TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN VỊ THỦY** **TỈNH HẬU GIANG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 230/2018/HN&GĐ-ST
Ngày 19-9-2018
V/v tranh chấp ly hôn

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN DÂN NHÂN HUYỆN VỊ THỦY - TỈNH HẬU GIANG

***Với thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có*:**

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà **Trần Ngọc Niềm**.

Các hội thẩm nhân dân:

1. Bà **Nguyễn Thị Tua**.

2. Bà **Nguyễn Thị Nga**.

Thư ký phiên tòa: Bà **Huỳnh Thị Quyền Trân** - Cán bộ Tòa án nhân dân huyện Vị Thủy.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Vị Thủy, tỉnh Hậu Giang tham gia phiên tòa: Bà **Nguyễn Thị Phương Lan** - Kiểm sát viên.

Trong ngày 19 tháng 9 năm 2018, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Vị Thủy mở phiên tòa xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân và gia đình thụ lý số: 175/2018/TLST-HNGĐ, ngày 18 tháng 7 năm 2018 về tranh chấp ly hôn theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 80/2018/QĐXXST-HNGĐ, ngày 31 tháng 8 năm 2018 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Bà **Lưu Thị Mỹ L**, sinh năm 1961; (Có mặt)

Bị đơn: Ông **Lê Văn T**, sinh năm 1961; (Vắng mặt)

Cùng địa chỉ: Ấp L, xã V10, huyện V, tỉnh Hậu Giang.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện và quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn bà Lưu Mỹ L trình bày: Bà với ông T được gia đình hai bên tổ chức lễ cưới năm 1979 nhưng không có đăng ký kết hôn. Sau khi cưới vợ chồng sống chung với bên tôi ở ấp Vĩnh Lộc, xã Vĩnh Tường, huyện Vị Thủy, tỉnh Hậu Giang. Thời gian đầu vợ chồng chung sống hạnh phúc, nhưng về sau nảy sinh nhiều mâu thuẫn do bất đồng quan điểm sống, ông T không tôn trọng và xúc phạm bà, bà khuyên can nhiều lần nhưng ông T không sửa đổi. Trong thời gian chung sống có 06 con chung là Lê Thị Thu T1, Lê Quốc T2, Lê Thị Thu C, Lê Quốc T3, Lê Thị Huyền T4, Lê Hoàng D.

Do nhận thấy không thể tiếp tục chung sống với ông T, nên bà yêu cầu Tòa án giải quyết cho bà được ly hôn với ông T.

Về con chung đều đã trưởng thành; Về nợ chung không có, tài sản chung không yêu cầu giải quyết.

Bị đơn ông **Lê Văn T** quá trình giải quyết vụ án trình bày: Ông đồng ý ly hôn với bà L. Về con chung nợ chung và tài sản chung không có yêu cầu giải quyết.

Đại diện Viện Kiểm sát phát biểu ý kiến:

Về thủ tục tố tụng: Quá trình giải quyết vụ án của Hội đồng xét xử, Thẩm phán, Thư ký là đúng theo quy định. Nguyên đơn chấp hành đúng quy định pháp luật, bị đơn chưa chấp hành theo giấy triệu tập của Tòa án.

Về nội dung vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng Nghị quyết 35/2000/NQ-QH10 ngày 09/6/2000 của Quốc hội, cho bà L với ông T là được ly hôn.

Về con chung đã trưởng thành, tài sản chung và nợ chung đương sự xác định không có nên không xem xét.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thẩm quyền và thủ tục tố tụng: Ông T có nơi cư trú tại ấp Vĩnh Lộc, xã Vĩnh Tường, huyện Vị Thủy, tỉnh Hậu Giang, nên căn cứ Điều 28, Điều 35 Bộ luật tố tụng dân sự Tòa án nhân dân huyện Vị Thủy thụ lý giải quyết là đúng thẩm quyền.

Ông T vắng mặt tại phiên tòa và có yêu cầu giải quyết vắng mặt, nên Tòa án căn cứ vào Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 tòa án xét xử vụ án vắng mặt và dành quyền kháng cáo ông T.

[2] Về quan hệ hôn nhân: Tại phiên tòa bà L cho rằng bà với ông T có nhiều mâu thuẫn trong cuộc sống, ông T thường xúc phạm bà, tình cảm không còn và không có khả năng hàn gắn nên vẫn giữ nguyên yêu cầu ly hôn. Đối với ông T quá trình thu thập chứng cứ cũng đồng ý ly hôn với bà L.

Xét thấy, bà L, ông T được gia đình tổ chức lễ cưới vào năm 1979, nhưng không có đăng ký kết hôn. Tuy nhiên theo điểm a mục 3 Nghị quyết 25/2000/NQ-QH10 ngày 09/6/2000 của Quốc hội thì: "Trong trường hợp quan hệ vợ chồng được xác lập trước ngày 03 tháng 01 năm 1987, ngày Luật hôn nhân và gia đình năm 1986 có hiệu lực mà chưa đăng ký kết hôn thì được khuyến khích đăng ký kết hôn; trong trường hợp có yêu cầu ly hôn thì được Toà án thụ lý giải quyết theo quy định về ly hôn của Luật hôn nhân và gia đình năm 2000". Do đó, Hội đồng xét xử căn cứ vào quy định nêu trên để xác định hôn nhân của bà L và ông T là hôn nhân hợp pháp, được pháp luật thừa nhận, đồng thời áp dụng Luật

hôn nhân và gia đình năm 2000 cho ông bà được ly hôn.

[3] Về con chung đã trưởng thành, về tài sản chung, nợ chung: Các đương sự đều xác định không yêu cầu giải quyết nên không xem xét.

[4] Về án phí và quyền kháng cáo:

Căn cứ Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội buộc bà L phải nộp án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm.

Các đương sự được quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng: Điều 5, Điều 28, Điều 35, Điều 147, 266, 271, 272, 273 của Bộ luật tố tụng dân sự 2015;

Các Điều 91 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2000; Điều 131 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014.

Khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí tòa án.

Tuyên xử:

Về quan hệ hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu của bà Lưu Thị Mỹ L. Cho bà Lưu Thị Mỹ L được ly hôn với ông Lê Văn T.

Về con chung, tài sản chung và nợ chung: không xem xét.

Về án phí Hôn nhân gia đình sơ thẩm: Bà L phải nộp 300.000đồng (ba trăm nghìn đồng). Chuyển số tiền 300.000 đồng tiền tạm ứng án phí bà L đã nộp theo biên lai thu số 0018215, ngày 18 tháng 7 năm 2018 tại Chi cục thi hành án dân sự huyện Vị Thủy thành tiền án phí. (Bà L không phải nộp thêm)

Nguyên đơn có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

Bị đơn có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc kể từ ngày bản án được niêm yết nơi đương sự cư trú.

Nơi nhận:
- Các đương sự;
- VKSND huyện Vị Thủy;
- Chi cục TAHDS huyện Vị Thủy;
- TAND tỉnh Hậu Giang;
- UBND xã Vĩnh Tường, huyện Vị Thủy, tỉnh Hậu Giang;
- Lưu hồ sơ vụ án, VP.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Trần Ngọc Niềm